

姓名: \_\_\_\_\_  
班级: \_\_\_\_\_



| 分数 | 教师的评价 |
|----|-------|
|    |       |

一、连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- |       |               |                |
|-------|---------------|----------------|
| 1.睡觉  | A: hē         | a: Phim        |
| 2.上课  | B: xǐshǒujiān | b: Đi          |
| 3.看   | C: qù         | c: Nhà vệ sinh |
| 4.电影  | D: diànyǐng   | d: Uống        |
| 5.去   | E: kāfēi      | e: Cà phê      |
| 6.明天  | F: kàn        | f: Bắt đầu     |
| 7.开始  | G: shàngkè    | g: Ngày mai    |
| 8.咖啡  | H: míngtiān   | h: Vào lớp     |
| 9.洗手间 | I: kāishǐ     | i: Xem, nhìn   |
| 10.喝  | K: shuǐjiào   | k: Ngủ         |
- 1-\_\_\_\_\_ 2-\_\_\_\_\_ 3-\_\_\_\_\_ 4-\_\_\_\_\_ 5-\_\_\_\_\_
- 6-\_\_\_\_\_ 7-\_\_\_\_\_ 8-\_\_\_\_\_ 9-\_\_\_\_\_ 10-\_\_\_\_\_

二、选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 半      B. 几      C. 一下      D. 现在      E. 想

- 我去买咖啡, 你\_\_\_\_\_喝吗?
- 电影还有\_\_\_\_\_分钟开始?
- 我去\_\_\_\_\_洗手间。
- \_\_\_\_\_几点?
- 我十一点\_\_\_\_\_下课, 十二睡午觉。

### 三、读后选择正确答案 Đọc và chọn đáp án đúng (20 分)

我叫李白，我是北京大学的留学生。我的朋友叫米雪，她在北京大学学习医学。明天我和米雪去电影院看电影。那部电影的名字是《三十》。电影十点半开始。我和米雪都喜欢喝咖啡，明天我打算 (dǎsuàn: định) 买两杯咖啡。

1. 电影的名字是?

- A. 《米雪》                      B. 《三十》                      C. 《李白》

1. 李白喜欢喝什么?

- A. 奶茶                              B. 咖啡                              C. 牛奶

### 四、连词成句 Sắp xếp câu (30 分)

1.        明天    课    没有    我们    汉语

---

2.        我    妹妹    十一    睡觉    晚上    点

---